

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Số: 376 /TCT-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“V/v: Giải trình BCTC 6 tháng năm 2024”

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tên Công ty: **Tổng công ty Viglacera - CTCP**
- Mã chứng khoán: **VGC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
- Người thực hiện công bố thông tin:
Bà Trần Thị Minh Loan - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty
- Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 của Tổng công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Các nội dung giải trình:

Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6 tháng		Chênh lệch	
		Năm 2024	Năm 2023	+/-	%
1	Báo cáo tài chính riêng	480.298	1.001.080	(520.782)	-52,0%
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	408.424	777.164	(368.740)	-47,4%


Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 52,0 % so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng giảm 520,78 tỷ đồng) chủ yếu do doanh thu mảng cho thuê hạ tầng khu công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 47,4% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng giảm 368,74 tỷ đồng) ngoài nguyên nhân trên còn do nhóm Kinh gặp khó khăn trong công tác tiêu thụ, giá bán giảm, sản lượng tiêu thụ giảm, doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>

Bằng công văn này, Tổng công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: 
- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.TCT.




KT/TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Loan

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 62



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên độc lập
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2024)
Ông Hoàng Kim Bằng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2024)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh Loan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Minh Loan

Trần Thị Minh Loan
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định số 308/TCT-TCLĐ
ngày 15 tháng 7 năm 2024)

Trần Thị Minh Loan

Ngày 15 tháng 8 năm 2024



Số: 0225 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera – CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.396.811.505.110	9.104.809.897.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.136.429.792.466	1.841.653.234.658
1. Tiền	111		739.403.037.593	1.142.029.494.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		397.026.754.873	699.623.739.819
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		727.100.322.808	626.586.849.988
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	727.100.322.808	626.586.849.988
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.079.053.925.324	1.117.328.239.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	876.981.329.140	936.463.536.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	229.534.763.114	241.225.800.207
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	271.778.897.153	225.321.705.141
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(299.741.064.083)	(286.182.802.457)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.639.870.314.777	4.739.829.320.287
1. Hàng tồn kho	141		4.798.616.446.803	4.964.073.996.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(158.746.132.026)	(224.244.676.439)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		814.357.149.735	779.412.253.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	78.153.965.917	42.989.554.925
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		687.617.297.057	662.315.510.522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	48.585.886.761	74.107.188.210

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.240.633.070.905	14.995.380.193.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		279.140.823.493	255.066.099.860
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	4.579.546.943	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	274.561.276.550	255.066.099.860
II. Tài sản cố định	220		5.154.501.346.087	5.385.365.380.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.797.555.781.042	4.977.038.486.206
- Nguyên giá	222		12.090.471.525.332	11.940.379.802.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.292.915.744.290)	(6.963.341.316.391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	198.867.306.823	247.828.004.647
- Nguyên giá	225		305.466.651.934	349.264.056.993
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(106.599.345.111)	(101.436.052.346)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	158.078.258.222	160.498.889.257
- Nguyên giá	228		219.271.389.512	219.105.789.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.193.131.290)	(58.606.900.255)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	1.938.869.321.776	1.942.422.317.951
- Nguyên giá	231		12.671.559.803.335	11.885.872.067.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.732.690.481.559)	(9.943.449.749.684)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.643.409.362.578	6.229.377.004.740
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	6.643.409.362.578	6.229.377.004.740
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	406.510.004.306	438.307.587.498
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		398.288.535.744	430.086.118.936
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.332.682.344	9.332.682.344
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.213.513.782)	(1.213.513.782)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102.300.000	102.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		818.202.212.665	744.841.803.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	799.285.066.417	729.258.927.036
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25	18.917.146.248	15.582.876.471
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.637.444.576.015	24.100.190.091.285

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.893.935.809.317	14.575.872.174.590
I. Nợ ngắn hạn	310		7.500.000.515.483	8.337.206.229.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.693.610.255.529	1.575.970.831.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	880.356.148.200	1.597.655.019.348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	281.468.688.815	400.679.502.256
4. Phải trả người lao động	314		197.112.251.161	288.102.845.937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.093.983.583.765	1.036.736.254.250
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	41.053.993.410	41.491.006.735
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	222.086.645.135	260.861.099.385
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	2.767.671.625.954	2.897.483.366.729
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	30.608.226.423	23.083.194.750
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	292.049.097.091	215.143.108.478
II. Nợ dài hạn	330		6.393.935.293.834	6.238.665.944.819
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	397.683.195.369	338.801.485.090
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	2.580.874.276.341	2.629.204.017.021
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	45.121.029.877	39.337.326.486
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.376.512.645.173	2.237.289.981.401
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	165.721.279.143	160.518.581.689
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	428.869.999.558	426.497.213.428
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	399.152.868.373	407.017.339.704

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.743.508.766.698	9.524.317.916.695
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	9.707.216.605.120	9.486.508.196.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		929.867.056.019	929.867.056.019
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.162.355.346	17.162.355.346
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.713.600)	(1.713.600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(211.681.407.015)	(211.681.407.015)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		29.238.847.495	6.457.877.936
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.595.541.379.249	1.121.249.807.094
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.257.939.977	6.257.939.977
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.251.073.062.881	1.462.623.130.973
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		886.197.116.487	692.860.837.253
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		364.875.946.394	769.762.293.720
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.606.259.084.768	1.671.073.149.737
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		36.292.161.578	37.809.720.228
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	30	36.292.161.578	37.809.720.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23.637.444.576.015	24.100.190.091.285

Tống Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	5.382.969.274.992	6.708.858.979.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	32.105.523.245	6.322.054.337
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	5.350.863.751.747	6.702.536.924.818
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	3.958.524.558.677	4.817.704.947.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.392.339.193.070	1.884.831.977.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	40.053.024.609	35.526.151.264
7. Chi phí tài chính	22	37	156.143.940.000	193.358.467.181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133.342.310.254	170.901.157.148
8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(37.673.628.454)	(13.960.360.823)
9. Chi phí bán hàng	25	38	349.843.504.954	387.133.054.720
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	309.815.193.385	303.830.873.947
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		578.915.950.886	1.022.075.371.664
12. Thu nhập khác	31		25.498.803.318	19.726.095.469
13. Chi phí khác	32		29.476.326.793	16.908.813.816
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.977.523.475)	2.817.281.653
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		574.938.427.411	1.024.892.653.317
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	164.645.750.571	235.773.132.924
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	1.868.427.678	11.955.446.676
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		408.424.249.162	777.164.073.717
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		364.875.946.394	786.708.368.632
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43.548.302.768	(9.544.294.915)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	814	1.601

[Signature]

Tống Thị Thùy
Người lập biểu

[Signature]

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



[Signature]
Trần Thị Minh Loan
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	574.938.427.411	1.024.892.653.317
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình	02	1.124.358.183.853	1.832.065.111.910
Các khoản dự phòng	03	(42.042.464.984)	(24.689.819.529)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.958.022.881)	1.050.682.692
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	9.424.888.044	(17.808.262.146)
Chi phí lãi vay	06	133.342.310.254	170.901.157.148
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.798.063.321.697	2.986.411.523.392
Thay đổi các khoản phải thu	09	27.197.209.253	(384.529.092.575)
Thay đổi hàng tồn kho	10	165.508.923.155	(295.147.085.491)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(852.229.147.515)	(531.003.248.827)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(105.190.550.373)	(54.749.703.881)
Tiền lãi vay đã trả	14	(139.083.391.960)	(169.860.929.291)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(285.769.211.292)	(108.083.776.251)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(49.384.965.572)	(42.180.906.830)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	559.112.187.393	1.400.856.780.246
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.100.268.845.775)	(1.670.726.267.563)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	326.950.000	837.269.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(630.806.637.661)	(16.971.738.532)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	530.293.164.841	17.378.986.435
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(44.742.361.262)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	44.742.361.262
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.018.868.946	296.705.094.639
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.169.436.499.649)	(1.372.776.655.930)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	189.250.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.082.551.303.765	3.805.873.546.009
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.028.379.381.838)	(3.170.502.004.651)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(44.760.998.930)	(25.978.913.276)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105.556.668.410)	(452.790.464.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(96.145.745.413)	345.852.163.524
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(706.470.057.669)	373.932.287.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.841.653.234.658	2.018.744.609.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.246.615.477	(393.459.531)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.136.429.792.466	2.392.283.438.135

Tống Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Viglacera – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 991/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị. Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24 tháng 6 năm 2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Tổng Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 ngày 22 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 9 ngày 23 tháng 9 năm 2022.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BXD về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng và Tổng Công ty đã ký biên bản bàn giao doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là VGC.

Công ty mẹ trực tiếp của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Công ty mẹ của cả tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 6.344 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.632 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất khác: Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granite, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh; Sản xuất kính tiết kiệm năng lượng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Bán buôn chuyên doanh khác: Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;
- Giáo dục khác: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư kinh doanh bất động sản và sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm kính
3.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch
4.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
5.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
6.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
7.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
11.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất và kinh doanh gạch, panel, bê tông khí chưng áp
12.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
13.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
14.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
15.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
17.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
18.	Công ty TNHH CHAO – Viglacera (iii)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
19.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty ViMariel – CTCP (ii)	Cuba	99,93%	99,95%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
21.	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty con gián tiếp (i)					
1.	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát
4.	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
5.	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc (iv)	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
6.	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	35,294%	35,294%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SanVig - CTCP (ii)	Cuba	21,43%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
2.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
4.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa



STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết gián tiếp (i)					
1.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	22,87%	30,00%	Thương mại
2.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,02%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II Quảng Ninh	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói
4.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói

- (i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này khác nhau do Tổng Công ty đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con trong Tổng Công ty.
- (ii) Hiện các công ty con, công ty liên doanh này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ góp vốn thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.
- (iii) Theo Nghị quyết số 02/TCT-NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH CHAO - Viglacera là công ty con trực tiếp của Tổng Công ty vào Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh phụ thuộc của Tổng Công ty, tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc sáp nhập trên.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc là công ty con gián tiếp của Tổng Công ty. Theo Quyết định số 204/QĐ-KKT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh về việc chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ngói Viglacera Can Lộc và Quyết định số 219/QĐ-KKT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Trưởng ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc dẫn đến việc Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc đã ngừng hoạt động kể từ ngày này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho;

- Đối với hàng tồn kho bất động sản, xây dựng: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư, hàng hóa cho hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, hoạt động thương mại và phương pháp đích danh đối với các vật tư phục vụ hoạt động xây dựng, đầu tư bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được thực hiện như sau:

- Đối với hoạt động xây dựng, đầu tư bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động;
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	02 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính, chi phí đền bù, san lấp mặt bằng và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 12 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 40 - 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc giá trị hợp lý của tài sản mà Tổng Công ty bỏ ra để mua hoặc để xây dựng và phát triển bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành việc mua hoặc việc xây dựng bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào nguyên giá của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà và quyền sử dụng đất	05 - 50
Cơ sở hạ tầng	38 - 50

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ; chi phí trưng bày hàng mẫu; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí sửa chữa, thiết kế và thi công showroom trưng bày sản phẩm; tiền thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng; chi phí ban đầu của các mỏ đất sét; phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2; tiềm năng phát triển của doanh nghiệp; chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán và các khoản chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ hoạt động và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trưng bày hàng mẫu tại các showroom, cửa hàng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian tạo ra lợi ích ước tính là 12 tháng.

Tiền thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng.

Chi phí ban đầu của các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2 được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí môi giới và chi phí chiết khấu thanh toán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo doanh thu kinh doanh bất động sản.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí sửa chữa, thiết kế và thi công showroom trưng bày sản phẩm và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập hoặc bổ sung vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để thuê hạ tầng, mua nhà ở trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê bất động sản chưa được cung cấp. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tổng Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo các điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- (d) Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả

các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thu nhập thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10%.

Công ty Kính nổi Viglacera - chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao, theo đó, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, được miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 9 năm tiếp theo. Từ tháng 7 năm 2021, Công ty Kính nổi Viglacera bắt đầu được giảm 50% số thuế phải nộp liên quan đến thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm kính tiết kiệm năng lượng.

Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập tính thuế phát sinh như sau: áp dụng thuế suất 17% trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập tính thuế (năm 2022) và thuế suất 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Công ty con của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau: áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu (năm 2019) và thuế suất 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Công ty TNHH Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ - Công ty con của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư như sau: áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu (năm 2021) và thuế suất 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi (năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Ngoài các hoạt động được ưu đãi thuế nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tiền mặt	8.714.860.720		7.809.424.454	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	715.705.200.986		1.131.649.253.624	
Tiền đang chuyển	14.982.975.887		2.570.816.761	
Các khoản tương đương tiền (i)	397.026.754.873		699.623.739.819	
	1.136.429.792.466		1.841.653.234.658	

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,60%/năm đến 3,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,10%/năm đến 5,50%/năm).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, hợp đồng tiền gửi với số tiền 28.589.272.669 VND đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo nghĩa vụ vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	727.100.322.808	727.100.322.808	626.586.849.988	626.586.849.988
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	727.100.322.808	727.100.322.808	626.586.849.988	626.586.849.988
a2. Dài hạn	102.300.000	102.300.000	102.300.000	102.300.000
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,90%/năm đến 5,20%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,40%/năm đến 8,40%/năm).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty có:

- Các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền 54.400.845.773 VND đang được sử dụng để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23);
- Hợp đồng tiền gửi số 94/Viglacera - VCB với giá trị 21.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 37.966.164.774 VND (Thuyết minh số 24).

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh	412.967.020.560	322.813.355.885		412.967.020.560	344.301.138.991	
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (i)	286.821.000.000	179.042.296.566		286.821.000.000	208.885.466.119	
Công ty SanVig - CTCP (i)	126.146.020.560	143.771.059.319		126.146.020.560	135.415.672.872	
- Đầu tư vào công ty liên kết	95.247.792.337	75.475.179.859		95.247.792.337	85.784.979.945	
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (ii)	4.837.506.400	3.303.753.057	7.231.324.000	4.837.506.400	4.150.563.988	6.383.513.600
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (ii)	2.002.000.000	-	3.536.000.000	2.002.000.000	-	2.314.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera (i)	21.789.858.320	22.167.250.242		21.789.858.320	22.176.872.675	
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống (i)	3.482.862.617	389.453.299		3.482.862.617	1.235.530.869	
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	11.687.420.624		22.000.000.000	13.927.173.736	
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (iii)	40.000.000.000	36.874.714.893	17.200.000.000	40.000.000.000	43.242.250.933	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinafacade (i)	909.380.000	826.402.744		909.380.000	826.402.744	
Công ty Magno GMBH (i)	226.185.000	226.185.000		226.185.000	226.185.000	
	508.214.812.897	398.288.535.744		508.214.812.897	430.086.118.936	

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động kinh doanh có lãi	2 công ty	2 công ty
Hoạt động kinh doanh bị lỗ	7 công ty	8 công ty
Đang trong giai đoạn giải thể	1 công ty	0 công ty

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Số đầu năm VND	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết VND	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo bằng ngoại tệ VND	Số cuối năm VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh					
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (i)	208.885.466.119	(29.843.169.553)	-	-	179.042.296.566
Công ty SanVig - CTCP (i)	135.415.672.872	2.451.962.197	71.636.669	5.831.787.580	143.771.059.319
- Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (ii)	4.150.563.988	(846.810.931)	-	-	3.303.753.057
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (ii)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera (i)	22.176.872.675	17.756.554	(27.378.987)	-	22.167.250.242
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống (i)	1.235.530.869	(846.077.570)	-	-	389.453.299
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	13.927.173.736	(2.239.753.111)	-	-	11.687.420.624
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (iii)	43.242.250.933	(6.367.536.040)	-	-	36.874.714.893
Công ty Cổ phần Vinafacade (i)	826.402.744	-	-	-	826.402.744
Công ty Magno GMBH (i)	226.185.000	-	-	-	226.185.000
	430.086.118.936	(37.673.628.454)	44.257.682	5.831.787.580	398.288.535.744

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty liên doanh, liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, mua hàng hóa và các hoạt động tài chính liên quan đến góp vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia như trình bày tại Thuyết minh số 42.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc (i)	1.305.017.929	(623.330.293)		1.305.017.929	(623.330.293)	
Công ty Cổ phần Visaho (i)	5.400.000.000	-		5.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cầu Xây (i)	1.184.497.242	-		1.184.497.242	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglacera Land (i)	353.167.173	(183.489)		353.167.173	(183.489)	
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô (i)	590.000.000	(590.000.000)		590.000.000	(590.000.000)	
Công ty Cổ phần Viglacera Delta (i)	500.000.000	-		500.000.000	-	
	9.332.682.344	(1.213.513.782)		9.332.682.344	(1.213.513.782)	

- (i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCoM tại ngày giao dịch cuối cùng của các kỳ kế toán.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX tại ngày giao dịch cuối cùng của các kỳ kế toán.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khách mua vật liệu xây dựng	725.349.903.413	665.498.958.635
Phải thu khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng	42.205.953.185	156.503.176.678
Phải thu khách hàng mua nhà ở	33.165.844.231	39.043.408.726
Các khoản phải thu khách hàng khác	76.259.628.311	75.417.992.099
	876.981.329.140	936.463.536.138
b. Dài hạn		
Phải thu khách mua vật liệu xây dựng	4.579.546.943	-
	4.579.546.943	-
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	17.020.723.134	16.955.270.855

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	22.557.848.128	22.557.848.128
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.502.258.530	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Hoàng Mai	12.038.259.625	18.926.577.250
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	10.600.000.000	10.600.000.000
Tổng Công ty Duyên Hải - Công ty Cổ phần	-	11.656.128.275
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sản xuất Thương mại Quốc tế	-	11.257.399.227
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng VIG Yên Mỹ	-	7.242.053.147
Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS	-	409.171.678
Các đối tượng khác	165.836.396.831	158.576.622.502
	229.534.763.114	241.225.800.207
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	1.006.339.816	1.933.387.222

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về tiền tạm ứng	43.941.598.450	41.066.938.164
Phải thu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp	37.155.430.355	-
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (iii)	29.992.962.350	37.280.259.735
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (ii)	17.911.438.000	5.843.879.858
Phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng của TSCĐ thuê tài chính	11.695.549.785	10.272.292.529
Phải thu các đơn vị tiền lãi vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác	8.575.369.899	8.575.369.899
Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phong Điền	6.017.408.640	5.681.266.640
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	5.192.067.839	5.192.067.839
Dự thu lãi tiền gửi	4.672.249.771	7.690.325.302
Phải thu khác	72.982.187.645	70.076.670.756
	271.778.897.153	225.321.705.141
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (ii)	214.832.803.137	211.059.781.887
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn (iii)	58.977.521.413	43.936.798.783
Phải thu khác	750.952.000	69.519.190
	274.561.276.550	255.066.099.860

Trong đó: Phải thu khác từ bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 42) 5.506.308.908 5.564.249.196

- (i) Phản ánh các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bô” tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (“Viglacera Hạ Long”) - công ty con của Tổng Công ty được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan làm dự án chậm tiến độ, do đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Viglacera Hạ Long để thực hiện dự án. Theo quyết định này, UBND Tỉnh Quảng Ninh giao UBND Huyện Hoàn Bô đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Viglacera Hạ Long đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Viglacera Hạ Long đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoàn Bô để tiến hành bàn giao đất cho địa phương và xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Viglacera Hạ Long đã đầu tư vào dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Viglacera Hạ Long đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn và đền bù dự án với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16,75 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo phương án được phê duyệt. Số tiền này sẽ được bù trừ, nhưng mức trừ không vượt quá tiền thuê đất phải nộp.
- (iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các hợp đồng tiền gửi ký quỹ với tổng số tiền 22.526.400.000 VND đang được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ vay và thuê tài chính tại các ngân hàng thương mại.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
UBND huyện Hoàn Bồ (tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hưng Lợi	11.173.871.850	400.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	6.276.862.862	-	6.276.862.862	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	6.197.848.091	-	6.197.848.091	-
Công ty Cổ phần Sado Germany Window	6.097.100.803	1.108.621.385	6.175.268.784	1.186.789.366
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	5.917.662.357	500.000.000	5.917.662.357	500.000.000
Công ty Cổ phần Bá Hiến	5.408.189.208	-	4.908.189.208	-
Công ty TNHH JUNA	5.191.824.617	678.506.394	5.191.824.617	678.506.394
Các đối tượng khác	253.543.676.078	14.133.478.423	283.888.134.190	46.762.326.311
	333.449.670.285	33.708.606.202	352.198.424.528	66.015.622.071

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	9.579.301.915	-	5.157.399.420	-
Nguyên liệu, vật liệu	559.432.195.106	(29.030.983.139)	618.159.318.131	(27.913.838.391)
Công cụ, dụng cụ	73.081.837.057	(3.742.251.983)	85.888.620.042	(2.630.573.103)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.762.735.366.363	(3.181.585.311)	1.591.718.602.972	(3.181.585.311)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	67.549.641.651	(3.181.585.311)	54.758.376.836	(3.181.585.311)
- Bất động sản, xây dựng (i)	1.695.185.724.712	-	1.536.960.226.136	-
Thành phẩm	2.357.000.146.589	(117.026.511.339)	2.620.412.852.276	(185.147.924.283)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	2.344.350.240.539	(117.026.511.339)	2.603.175.970.649	(185.147.924.283)
- Bất động sản, xây dựng	12.649.906.050	-	17.236.881.627	-
Hàng hoá	26.662.986.610	(5.524.469.559)	29.617.792.937	(5.130.424.656)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	26.662.986.610	(5.524.469.559)	29.617.792.937	(5.130.424.656)
Hàng gửi bán	10.124.613.163	(240.330.695)	13.119.410.948	(240.330.695)
	4.798.616.446.803	(158.746.132.026)	4.964.073.996.726	(224.244.676.439)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 76.129.900.411 VND (kỳ trước: 13.344.975.064 VND) và trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 10.631.355.998 VND (kỳ trước: 21.635.256.697 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 1.508.503.249.985 VND đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.589.115.581.411 VND).

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản, xây dựng theo công trình/dự án như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Tổ hợp Văn phòng Thương mại và Nhà ở Viglacera	334.010.698.370	333.968.698.370
Dự án Khu dịch vụ, nhà ở công nhân Khu công nghiệp Đồng Văn IV	299.515.088.053	250.755.149.738
Dự án Khu nhà ở xã hội để bố trí người lao động làm việc ở khu công nghiệp tại xã Đông Tiến, Yên Phong, Bắc Ninh	259.766.742.724	238.623.521.199
Dự án Khu nhà ở công nhân và chuyên gia Khu công nghiệp Đông Mai	232.957.906.333	183.414.811.875
Dự án Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà	166.066.162.192	128.355.901.258
Dự án Khu Đô thị Đặng Xá	164.565.588.555	144.095.828.645
Dự án Khu nhà ở xã hội cho lao động làm việc trong Khu công nghiệp Yên Phong	59.244.815.099	103.443.464.533
Dự án Khu nhà ở thương mại Khu công nghiệp Yên Phong để hoàn trả vốn dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía Bắc (tuyến số 1) khu tổ hợp Samsung	41.673.741.136	37.317.412.436
Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại ô đất CT3, CT4 Khu đô thị mới Kim Chung - Đông Anh	18.366.327.830	20.621.915.924
Các dự án khác	119.018.654.420	96.363.522.158
	1.695.185.724.712	1.536.960.226.136

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa showroom trưng bày sản phẩm	18.184.670.909	16.385.793.366
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.399.996.011	1.079.184.111
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	9.745.295.223	7.811.842.388
Chi phí trưng bày hàng mẫu	8.219.998.821	-
Chi phí tiền thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng	7.835.038.570	-
Chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán	7.497.947.642	7.091.809.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.271.018.741	10.620.925.390
	78.153.965.917	42.989.554.925
b. Dài hạn		
Chi phí tiền thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng	667.885.782.014	570.434.826.857
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	45.511.213.841	67.987.562.523
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	27.524.854.481	23.303.047.895
Chi phí thiết kế và thi công showroom trưng bày sản phẩm	23.997.977.124	19.118.974.784
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	16.950.389.278	16.138.972.072
Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2	5.749.676.286	5.824.471.526
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp	1.837.675.374	12.863.727.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.827.498.019	13.587.343.757
	799.285.066.417	729.258.927.036

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.555.169.047.270	7.058.953.861.724	287.792.847.466	28.005.183.360	10.458.862.777	11.940.379.802.597
Tăng trong kỳ	-	9.329.468.985	2.219.045.000	2.534.334.004	-	14.082.847.989
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	79.639.890.429	9.638.907.908	-	-	-	89.278.798.337
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	41.691.590.771	4.769.282.726	-	-	46.460.873.497
Phân loại lại	-	(184.533.322)	-	184.533.322	-	-
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	(342.721.800)	(55.450.000)	(398.171.800)
Giảm do quyết toán	(787.727.273)	-	-	-	-	(787.727.273)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.176.045.455)	-	-	(1.176.045.455)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	1.893.183.768	736.321.472	-	1.642.200	2.631.147.440
Số dư cuối kỳ	4.634.021.210.426	7.121.322.479.834	294.341.451.209	30.381.328.886	10.405.054.977	12.090.471.525.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.298.190.502.155	4.395.706.657.909	236.768.318.100	24.680.050.591	7.995.787.636	6.963.341.316.391
Khấu hao trong kỳ	100.564.595.728	194.902.600.736	8.372.610.884	654.525.565	391.701.032	304.886.033.945
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	21.299.768.169	2.941.501.376	-	-	24.241.269.545
Phân loại lại	(43.477.601)	76.471.159	(217.526.880)	184.533.322	-	-
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	(321.168.341)	(25.630.227)	(346.798.568)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.097.042.450)	-	-	(1.097.042.450)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	1.327.955.605	561.491.462	-	1.518.360	1.890.965.427
Số dư cuối kỳ	2.398.711.620.282	4.613.313.453.578	247.329.352.492	25.197.941.137	8.363.376.801	7.292.915.744.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	2.256.978.545.115	2.663.247.203.815	51.024.529.366	3.325.132.769	2.463.075.141	4.977.038.486.206
Tại ngày cuối kỳ	2.235.309.590.144	2.508.009.026.256	47.012.098.717	5.183.387.749	2.041.678.176	4.797.555.781.042

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.707.985.315.457 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.104.640.291.798 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.222.632.882.857 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.074.780.272.575 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	324.955.670.155	24.105.526.838	202.860.000	349.264.056.993
Thuê tài chính trong kỳ	32.561.031	2.623.907.407	-	2.656.468.438
Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính	-	7.000.000	-	7.000.000
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(41.691.590.771)	(4.769.282.726)	-	(46.460.873.497)
Số dư cuối kỳ	283.296.640.415	21.967.151.519	202.860.000	305.466.651.934
Số dư đầu kỳ	91.615.366.387	9.722.878.459	97.807.500	101.436.052.346
Khấu hao trong kỳ	27.459.100.079	1.923.727.231	21.735.000	29.404.562.310
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(21.299.768.169)	(2.941.501.376)	-	(24.241.269.545)
Số dư cuối kỳ	97.774.698.297	8.705.104.314	119.542.500	106.599.345.111
Tại ngày đầu kỳ	233.340.303.768	14.382.648.379	105.052.500	247.828.004.647
Tại ngày cuối kỳ	185.521.942.118	13.262.047.205	83.317.500	198.867.306.823

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	96.539.538.295	3.305.486.937	15.744.227.282	93.259.704.164	10.256.832.834	219.105.789.512
Tăng trong kỳ	-	-	165.600.000	-	-	165.600.000
Số dư cuối kỳ	96.539.538.295	3.305.486.937	15.909.827.282	93.259.704.164	10.256.832.834	219.271.389.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	21.165.896.580	1.190.874.917	10.255.936.165	22.743.253.459	3.250.939.134	58.606.900.255
Khấu hao trong kỳ	540.276.264	141.580.705	537.844.812	1.093.386.898	273.142.356	2.586.231.035
Số dư cuối kỳ	21.706.172.844	1.332.455.622	10.793.780.977	23.836.640.357	3.524.081.490	61.193.131.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	75.373.641.715	2.114.612.020	5.488.291.117	70.516.450.705	7.005.893.700	160.498.889.257
Tại ngày cuối kỳ	74.833.365.451	1.973.031.315	5.116.046.305	69.423.063.807	6.732.751.344	158.078.258.222

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 24.471.493.709 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.933.074.381 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.477.566.215 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.160.754.215 VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.333.095.979.894	10.552.776.087.741	11.885.872.067.635
Tăng trong kỳ	-	785.687.735.700	785.687.735.700
Số dư cuối kỳ	<u>1.333.095.979.894</u>	<u>11.338.463.823.441</u>	<u>12.671.559.803.335</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	453.651.756.853	9.489.797.992.831	9.943.449.749.684
Trích khấu hao trong kỳ	17.780.915.577	771.459.816.298	789.240.731.875
Số dư cuối kỳ	<u>471.432.672.430</u>	<u>10.261.257.809.129</u>	<u>10.732.690.481.559</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>879.444.223.041</u>	<u>1.062.978.094.910</u>	<u>1.942.422.317.951</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>861.663.307.464</u>	<u>1.077.206.014.312</u>	<u>1.938.869.321.776</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Yên Phong II-C, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV, Tiên Hải - Thái Bình và Yên Mỹ,... và phần thương mại các dự án: Tòa nhà 17 tầng Viglacera, Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương, ...

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 9.812.482.629.306 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.058.470.287.419 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I (i)	1.951.398.230.031	1.665.393.357.134
Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ (ii)	668.201.093.322	967.377.801.285
Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I (iii)	932.001.432.102	847.053.106.773
Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Văn Hải (iv)	954.652.830.092	759.915.074.391
Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình (v)	497.066.641.015	567.758.824.716
Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, Huế (vi)	446.261.380.054	361.179.656.400
Dự án Khu công nghiệp Vimariel (vii)	424.399.298.121	324.616.900.668
Dự án Nhà máy kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	226.415.656.945	226.415.656.945
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II-C	13.371.996.102	26.274.432.196
Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	13.487.109.088	13.631.151.953
Các công trình khác	516.153.695.706	469.761.042.279
	<u>6.643.409.362.578</u>	<u>6.229.377.004.740</u>

- (i) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Thuận Thành I được thực hiện theo Quyết định số 187/TCT-HĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2021 và phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 86/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2023, Quyết định 151/TCT-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 249,74 ha nằm trên địa phận các Xã Ninh Xá, Trạm Lộ, Nghĩa Đạo, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 3.395,8 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp nước, thoát nước mưa; Hệ thống thoát nước thải; Hệ thống cấp điện trung thế; Hệ thống chiếu sáng và trạm biến áp và nhà điều hành; Cây xanh, cảnh quan; Hệ thống kênh mương,... Tiến độ dự án được chia thành 3 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị đầu tư (2020-2021); Giai đoạn thực hiện đầu tư (từ quý III/2021 đến năm 2025); và Giai đoạn kết thúc đầu tư (năm 2026). Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn thi công hạ tầng kỹ thuật, dự kiến dự án hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2026.

Tài sản gồm máy móc, trang thiết bị nội thất, phương tiện vận tải, quyền tài sản và lợi ích hợp pháp liên quan tới các hợp đồng mua bán/cho thuê/thi công liên quan đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng hình thành từ dự án Thuận Thành I đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn với số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 498.710.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay số 01/2022-HĐCVDAĐT/NHCT285-TTI ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay đầu tư dự án ngày 28 tháng 12 năm 2023.

- (ii) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Mỹ do Công ty Cổ phần phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - công ty con của Tổng công ty làm chủ đầu tư, được đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 1886532344 ngày 17 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Hưng Yên. Dự án có diện tích 280 ha nằm trên địa bàn các xã Tân Lập và Trung Hòa, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định 24/QĐ-CT-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.812 tỷ VND. Dự án được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Hệ thống giao thông nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện và chiếu sáng; Cây xanh, cảnh quan... Dự án bắt đầu triển khai từ quý IV năm 2018 và dự kiến kết thúc vào quý II năm 2024. Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 7 năm 2023, Dự án dự kiến triển khai trong khoảng 06 năm kể từ ngày có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 712/Ttg-CN ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Tài sản gồm toàn bộ bất động sản và quyền bất động sản đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai thuộc Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 37.966.164.774 VND theo Hợp đồng cho vay số 24.088/VCB.KH ngày 14 tháng 6 năm 2024.

- (iii) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23 tháng 01 năm 2015, Quyết định số 73/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2019 và Quyết định số 165/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Quyết định số 152/TCT-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 356,29 ha nằm trên địa phận các xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 2.331,7 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp; Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh,... Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện cơ sở hạ tầng và bàn giao, dự kiến dự án hoàn thành đầu tư xây dựng vào Quý IV/2024.

Tài sản và lợi ích hợp pháp liên quan tới Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I, bao gồm tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trên diện tích đất tại xã Hà Thạch, xã Hà Lộc và xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ, các công trình hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước thải và vệ sinh môi trường, thông tin liên lạc,... đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP

Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Tiên Sơn với số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 340.000.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay số 02/2023-HĐCVDAĐT/NHCT285-PHUHA ngày 28 tháng 12 năm 2023.

- (iv) Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải có tên thương mại là Angsana Quan Lạn Hạ Long bay Hotel & Resort do Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải - Công ty con của Tổng Công ty làm Chủ đầu tư, dự án có quy mô 357.907m² tại thôn Sơn Hào, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh với tổng vốn đầu tư điều chỉnh dự kiến khoảng 1.691 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn vay ngân hàng và vốn huy động hợp pháp khác. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024, Dự án đang được vận hành chạy thử, hiệu chỉnh hệ thống, đào tạo đội ngũ nhân sự... hoàn thiện để chính thức đón khách khu khách sạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Từ Quý III/2024 triển khai đầu tư hoàn thiện khu biệt thự, nhà hàng biển và các hạng mục còn lại để hoàn chỉnh toàn bộ dự án và khai thác đồng bộ.

Tài sản bao gồm các tài sản hình thành thuộc Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn với số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 379.719.495.903 VND theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2022-HĐCVDAĐT/NHCT285-VH ngày 07 tháng 10 năm 2022.

- (v) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình được thực hiện theo Quyết định số 111/TCT-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2018, Quyết định số 79/TCT-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 33/TCT-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Quyết định số 245/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 466 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang và Tây Sơn, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình với tổng mức đầu tư là 1.884,1 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; Đường giao thông, Xây dựng trung tâm điều hành Khu công nghiệp;... Theo phê duyệt, Dự án bắt đầu triển khai từ quý I năm 2018 và kết thúc vào quý IV năm 2024.

- (vi) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền Viglacera thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Tổng Công ty Viglacera – CTCP và Quyết định số 115/TCT-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2023 về phê duyệt điều chỉnh cơ cấu Tổng mức đầu tư, một số nội dung giải pháp thiết kế, tiến độ và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Phong Điền – Viglacera, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Dự án có tổng diện tích khoảng 284,32 ha với tổng mức đầu tư là 681,6 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành khu công nghiệp; cây xanh cảnh quan đường dạo, cây xanh cách ly, cây xanh theo đường. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024, dự án đã hoàn thành giai đoạn 1, giai đoạn 2 vẫn đang tiếp tục thi công. Tiến độ dự án dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2024.

- (vii) Dự án Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Vimariel được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 201800507, cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2018, cấp điều chỉnh lần 03 ngày 01 tháng 6 năm 2023. Dự án do Công ty Vimariel - CTCP - Công ty con của Tổng Công ty được Tổng Công ty thành lập tại Cộng hòa Cuba thực hiện. Địa điểm thực hiện dự án tại: Khu A10 Đặc khu phát triển Mariel, Cuba. Quy mô dự án: Diện tích giai đoạn I là 156,25 ha. Dự án được đầu tư bằng vốn đầu tư ra nước ngoài là 19.000.000 USD, trong đó vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty là 18.990.000 USD. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, dự án đang trong giai đoạn 2 - Đầu tư khu phía Nam (70,16 ha) dự kiến sẽ hoàn thành toàn bộ các hạng mục trong quý IV năm 2024.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án chủ yếu do Tổng Công ty đang thực hiện là 39.147.275.113 VND (kỳ trước: 2.849.950.164 VND).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	140.527.066.535	91.675.313.641
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	62.926.167.401	56.464.170.160
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	50.406.698.968	47.144.747.524
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Vận tải Tuấn Kiệt	40.024.996.682	48.198.184.577
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	27.253.719.999	10.921.096.485
Công ty TNHH Ecoba Công nghệ Môi trường	20.732.767.303	25.049.764.272
China Triumph International Engineering Co., Ltd	17.821.739.668	24.950.082.427
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	15.932.967.143	15.524.196.665
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	15.139.680.393	18.058.958.315
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng Số 1 - CTCP	14.526.208.762	16.163.146.845
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Thế Nam	14.458.868.614	-
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	14.355.434.934	48.012.578.764
Công ty TNHH BOHO Decor	13.881.512.976	10.379.021.690
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng UNICONS	13.726.383.951	13.905.367.310
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	12.386.302.907	12.386.302.907
King-strong Diamond Applied Technology Co., LTD	12.337.897.230	5.719.626.675
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	10.191.914.755	9.884.815.728
Các đối tượng khác	1.183.167.879.722	1.107.721.410.332
	1.693.610.255.529	1.575.970.831.903

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 42) 62.697.723.519 57.891.024.291

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	716.533.574.761	1.452.006.343.845
Khách hàng mua nhà trả trước	64.967.403.466	57.505.640.929
Khách hàng khác	98.855.169.973	88.143.034.574
	880.356.148.200	1.597.655.019.348

Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 42) 45.299.660 -

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	60.285.536.279	19.113.305.436	86.760.290.352	54.191.022.600	33.572.363.347	24.969.400.256
Thuế xuất, nhập khẩu	20.407.096	-	578.086.761	588.439.575	30.759.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.354.954.851	272.651.817.581	167.511.907.380	285.769.211.292	10.648.517.863	154.688.076.681
Thuế thu nhập cá nhân	1.834.883.435	9.919.734.175	41.395.371.150	47.198.483.028	2.632.097.757	4.913.836.619
Thuế tài nguyên	21.512.226,00	485.415.390	1.674.161.874	1.800.517.957	1.560.510	339.107.591
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	703.687.623	31.093.839.742	28.420.049.907	24.897.593.861	877.380.674	34.789.988.839
Các loại thuế, phí khác	886.206.700	67.415.389.932	8.902.742.366	14.486.853.469	823.206.700	61.768.278.829
	74.107.188.210	400.679.502.256	335.242.609.790	428.932.121.782	48.585.886.761	281.468.688.815

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	981.150.627.525	926.180.757.249
Chi phí lãi vay phải trả	28.735.716.976	32.292.995.550
Chi phí quảng cáo, truyền thông	17.127.169.823	10.494.000.000
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu thương mại, môi giới	14.035.503.426	26.462.405.438
Chi phí phải trả khác	52.934.566.015	41.306.096.013
	1.093.983.583.765	1.036.736.254.250
b. Dài hạn		
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	397.683.195.369	338.801.485.090
	397.683.195.369	338.801.485.090

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	36.844.930.242	38.019.666.462
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.209.063.168	3.471.340.273
	41.053.993.410	41.491.006.735
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.579.849.063.478	2.627.039.588.395
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.025.212.863	2.164.428.626
	2.580.874.276.341	2.629.204.017.021

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả các tổ đội thi công	63.425.101.156	78.838.388.937
Phải trả Bộ Xây dựng về Kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học (i)	38.743.400.841	38.743.400.841
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.680.765.632	21.048.892.042
Các khoản trích theo lương	9.409.202.113	4.909.669.751
Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	8.859.606.502	43.485.913.630
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.237.818.640	8.575.829.770
Các khoản phải trả khác	72.730.750.251	65.259.004.414
	222.086.645.135	260.861.099.385
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.288.724.377	38.505.020.986
Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.305.500	832.305.500
	45.121.029.877	39.337.326.486

- (i) Kinh phí được cấp từ nguồn sự nghiệp khoa học của Bộ Xây dựng để thực hiện dự án Khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000 m³/năm". Trong năm 2022, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2022 phê duyệt quyết toán chi phí đầu tư và các nguồn kinh phí thực hiện dự án này và giao cho Tổng Công ty chủ động lựa chọn đơn vị thẩm định giá xác định giá trị tài sản thuộc sở hữu nhà nước để hoàn trả. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và đơn vị thẩm định giá đang thực hiện xác định giá trị tài sản nêu trên.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.477.247.568.677	2.477.247.568.677	3.672.689.332.087	3.865.236.528.751	2.284.700.372.013	2.284.700.372.013
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	420.235.798.052	420.235.798.052	250.684.277.518	187.948.821.629	482.971.253.941	482.971.253.941
<i>Trong đó:</i>						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>356.881.183.341</i>	<i>356.881.183.341</i>	<i>218.459.820.715</i>	<i>153.533.998.337</i>	<i>421.807.005.719</i>	<i>421.807.005.719</i>
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>63.354.614.711</i>	<i>63.354.614.711</i>	<i>32.224.456.803</i>	<i>34.414.823.292</i>	<i>61.164.248.222</i>	<i>61.164.248.222</i>
	2.897.483.366.729	2.897.483.366.729	3.923.373.609.605	4.053.185.350.380	2.767.671.625.954	2.767.671.625.954

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất trong kỳ	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.391.765.323.814	1.348.487.030.417	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Từ 3,7%/năm đến 6,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, hàng tồn kho và các hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	469.601.571.803	367.517.934.684	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Từ 4,0%/năm đến 7,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C	Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, hàng tồn kho và các hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	281.770.636.222	225.334.148.296	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Từ 3,2%/năm đến 6,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất trong kỳ	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	116.659.681.205	114.117.653.513	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Từ 4,0%/năm đến 6,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và các hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân đội	127.708.269.713	103.490.174.762	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 5 tháng	Từ 5,9%/năm đến 6,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng hàng hóa và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	50.000.000.000	70.000.000.000	Thời hạn cho vay ngắn hạn không quá 3 tháng, thời hạn cho vay tài trợ theo LC xuất khẩu không vượt quá 6 tháng	5,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	20.000.000.000	Thời hạn cho vay ngắn hạn không quá 3 tháng.	5,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu bộ chứng từ, phát hành LC Upas nội địa	Cầm cố bằng giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành. Thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.002.222.788	6.248.621.842	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	6,95%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.531.924.446	1.331.924.446	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	10,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	1.771.533.325	429.511.198	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	6,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình
Vay cá nhân và đối tượng khác	26.436.405.361	27.743.372.855	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Từ 5,3%/năm đến 10,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	<u>2.477.247.568.677</u>	<u>2.284.700.372.013</u>				

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.509.163.256.876	2.509.163.256.876	385.419.618.426	163.142.853.087	2.731.440.022.215	2.731.440.022.215
Nợ thuê tài chính dài hạn	148.362.522.577	148.362.522.577	24.442.353.252	44.760.998.930	128.043.876.899	128.043.876.899
	2.657.525.779.453	2.657.525.779.453	409.861.971.678	207.903.852.017	2.859.483.899.114	2.859.483.899.114
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	420.235.798.052	420.235.798.052			482.971.253.941	482.971.253.941
- Số phải trả sau 12 tháng	2.237.289.981.401	2.237.289.981.401			2.376.512.645.173	2.376.512.645.173

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất trong kỳ	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Vay dài hạn	2.509.163.256.876	2.731.440.022.215				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.369.604.080.002	2.574.981.048.322	Từ 2022 đến 2028	Từ 6,2%/năm đến 12,5%/năm	Đầu tư dự án Khu Công Nghiệp, dự án xây dựng nhà xưởng, nhà kho để cho thuê, đầu tư nhà máy, mua máy móc thiết bị, đầu tư nhà máy, Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải, Dự án Nhà máy Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản hình thành trong tương lai của dự án
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	58.398.746.183	43.799.059.633	36 tháng	8,5%/năm	Đầu tư Dự án Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.425.017.000	42.939.097.024	Từ 2023 đến 2025	Từ 6,0%/năm đến 8,0%/năm	Đầu tư nhà máy	Thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình và hợp đồng tiền gửi
Ngân sách tỉnh Hải Dương	5.682.664.168	5.682.664.168	Không xác định thời hạn	Không tính lãi	Khoản vay cho mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6.382.412.398	4.437.450.550	Từ 2023 đến 2027	Từ 8,6%/năm đến 9,0%/năm	Đầu tư dự án đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị; Đầu tư Nhà máy gia công kính	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	881.145.000	333.540.000	60 tháng	10,7%/năm	Đầu tư mua sắm Tài sản cố định hữu hình	Thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	6.819.513.259	-	2024	8,6%/năm	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng công suất 2,3 triệu m ² /năm	Thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình
Vay dài hạn cá nhân	55.969.678.866	59.267.162.518	Theo thỏa thuận	Từ 6,5%/năm đến 10,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất trong kỳ	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Nợ thuê tài chính dài hạn	148.362.522.577	128.043.876.899				
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	140.306.140.286	104.617.899.028	Từ 24 đến 60 tháng	Từ 7,7%/năm đến 12,4%/năm	Thuê tài chính tài sản cố định hữu hình phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.388.043.496	15.689.314.155	Từ 36 đến 60 tháng	Từ 6,7%/năm đến 9,5%/năm	Thuê tài chính tài sản cố định hữu hình phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	6.320.252.603	36 tháng	7,0%/năm	Thuê tài chính tài sản cố định hữu hình phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.452.072.219	932.244.439	Từ 2025 đến 2028	Từ 10,0%/năm đến 11,1%/năm	Thuê tài chính tài sản cố định hữu hình phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust - Chi nhánh Hà Nội	1.216.266.576	484.166.674	Từ 36 đến 60 tháng	Từ 7,5%/năm đến 9,0%/năm	Thuê tài chính tài sản cố định hữu hình phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
	<u>2.657.525.779.453</u>	<u>2.859.483.899.114</u>				

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	482.971.253.941	420.235.798.052
Trong năm thứ hai	634.826.270.911	458.341.282.972
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.359.177.929.109	1.380.990.872.804
Sau năm năm	382.508.445.153	397.957.825.625
	2.859.483.899.114	2.657.525.779.453
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(482.971.253.941)	(420.235.798.052)
Số phải trả sau 12 tháng	2.376.512.645.173	2.237.289.981.401

25. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI, THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.098.800.000	2.098.800.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện	16.818.346.248	13.484.076.471
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.917.146.248	15.582.876.471
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	43.913.481.294	44.320.618.078
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	121.807.797.849	116.197.963.611
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	165.721.279.143	160.518.581.689
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
c. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.868.427.678	11.955.446.676
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	1.868.427.678	11.955.446.676

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	18.717.534.500	16.462.076.000
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.170.949.520	6.170.949.520
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.284.756.843	-
Khác	434.985.560	450.169.230
	30.608.226.423	23.083.194.750
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (ii)	280.834.000.000	280.834.000.000
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	141.665.580.609	139.332.227.337
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	5.350.876.021	5.311.443.163
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.019.542.928	1.019.542.928
	428.869.999.558	426.497.213.428

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường đã trích vào chi phí sản xuất kinh doanh và được Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long - công ty con của Tổng Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.
- (ii) Phản ánh khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tại Công ty Kính nổi Viglacera - đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	215.143.108.478	186.602.066.272
Tăng trong kỳ	103.595.920.016	90.263.284.235
- Trích quỹ	103.595.920.016	90.263.284.235
Giảm trong kỳ	(26.689.931.403)	(35.713.809.716)
- Sử dụng quỹ	(26.689.931.403)	(35.713.809.716)
Số dư cuối kỳ	292.049.097.091	241.151.540.791

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	407.017.339.704	322.307.190.192
Giảm trong kỳ	(7.864.471.331)	(6.708.913.776)
- Sử dụng quỹ	(7.622.654.669)	(6.467.097.114)
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ	(241.816.662)	(241.816.662)
Số dư cuối kỳ	399.152.868.373	315.598.276.416

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	4.483.500.000.000	929.867.056.019	17.162.355.346	(1.713.600)	(211.681.407.015)	693.263.706.476	(3.205.804.051)	6.257.939.977	1.659.864.625.390	1.469.557.480.098	9.044.584.238.640
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	786.708.368.632	(9.544.294.915)	777.164.073.717
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	427.986.100.618	-	-	(427.986.100.618)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(84.857.147.512)	(3.232.906.854)	(88.090.054.366)
Trả thù lao của Người quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.704.467.042)	(655.256.827)	(5.359.723.869)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	189.200.000.000	189.200.000.000
Tặng vốn ở Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	472.724.459	(472.724.459)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(448.350.000.000)	(2.207.464.000)	(450.557.464.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(1.427.230.579)	-	-	(1.079.172)	(1.428.309.751)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(436.778.328)	12.364.006	(424.414.322)
Số dư cuối kỳ trước	4.483.500.000.000	929.867.056.019	17.162.355.346	(1.713.600)	(211.681.407.015)	1.121.249.807.094	(4.633.034.630)	6.257.939.977	1.480.711.224.981	1.642.706.117.877	9.465.138.346.049
Số dư đầu kỳ này	4.483.500.000.000	929.867.056.019	17.162.355.346	(1.713.600)	(211.681.407.015)	1.121.249.807.094	6.457.877.936	6.257.939.977	1.462.623.130.973	1.671.073.149.737	9.486.508.196.467
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	364.875.946.394	43.548.302.768	408.424.249.162
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	474.291.572.155	-	-	(474.291.572.155)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(101.161.417.983)	(2.434.502.033)	(103.595.920.016)
Trả thù lao của Người quản lý (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(907.061.014)	(717.138.986)	(1.624.200.000)
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(105.188.542.000)	(105.188.542.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	22.805.541.400	-	-	(12.251.226)	22.793.290.174
Khác	-	-	-	-	-	-	(24.571.841)	-	(65.963.334)	(9.933.492)	(100.468.667)
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000	929.867.056.019	17.162.355.346	(1.713.600)	(211.681.407.015)	1.595.541.379.249	29.238.847.495	6.257.939.977	1.251.073.062.881	1.606.259.084.768	9.707.216.605.120

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị từ nguồn lợi nhuận năm 2023 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị VND
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Nghị quyết số 02/TCT-NQĐHCD ngày 29 tháng 5 năm 2024	97.026.264.999	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Nghị quyết số 02/TLT-ĐHCD ngày 29 tháng 3 năm 2024	222.000.000	144.000.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 29 tháng 3 năm 2024	642.346.752	126.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Nghị quyết số 16/VIH-ĐHCD ngày 05 tháng 4 năm 2024	-	134.400.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Nghị quyết số 11/VIKD-ĐHCD ngày 23 tháng 3 năm 2024	49.337.382	384.000.000
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Nghị quyết số 01/TVA-NQĐHĐCD ngày 27 tháng 3 năm 2024	1.305.044	75.600.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT	-	307.200.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Nghị quyết số 62/P&B/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2024	74.634.871	189.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Nghị quyết số 03/2024/NQ-TV ngày 23 tháng 3 năm 2024	80.030.968	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Nghị quyết số 01/NQ-CT-ĐHĐCD ngày 18 tháng 3 năm 2024	5.500.000.000	264.000.000
Tổng cộng		103.595.920.016	1.624.200.000
Trong đó:			
- Phần trích từ nguồn vốn Công ty mẹ		101.161.417.983	907.061.014
- Phần trích từ nguồn vốn Cổ đông không kiểm soát		2.434.502.033	717.138.986

- (ii) Trong kỳ, các công ty con thực hiện chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2023 và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nội dung	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Ngày chốt quyền	Ngày thanh toán cổ tức	Số tiền
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 và tạm ứng cổ tức năm 2024	Nghị quyết số 01/NQ-CT-ĐHĐCD ngày 18 tháng 3 năm 2024	28/03/2024	14/05/2024	262.500.000.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 29 tháng 3 năm 2024	29/03/2024	21/06/2024	2.625.000.000
Tổng cộng					265.125.000.000
Trong đó:					
- Công ty con chi trả cổ tức cho Công ty mẹ đã loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ					159.936.458.000
- Chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát					105.188.542.000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	448.350.000	448.350.000
Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	448.350.000
Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 ngày 23 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.483.500.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng				
GELEX	2.251.056.800.000	50,21%	2.251.056.800.000	50,21%
Bộ Xây Dựng	1.729.852.620.000	38,58%	1.729.852.620.000	38,58%
Cổ đông khác	502.590.580.000	11,21%	502.590.580.000	11,21%
	4.483.500.000.000	100,00%	4.483.500.000.000	100,00%

30. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là nguồn vốn nhận từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, Khu Công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng chung toàn Khu Công nghiệp nhằm mục đích đầu tư, xây dựng và phát triển Khu Công nghiệp Yên Phong. Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 36.292.161.578 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 37.809.720.228 VND).

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.041.423,44	992.844,88
Euro (EUR)	667.564,05	76.176,16
Rúp Nga	1.224.782,64	2.827.966,75
Đồng Peso	14.753.484,00	4.614.775,00
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.417.125.995	12.417.125.995

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm kính, gương	Nhóm sứ, sen vòi và phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Bộ phận khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Tài sản bộ phận	19.781.908.568.948	3.684.327.137.931	1.456.640.954.090	3.542.815.278.307	773.043.691.038	140.563.571.795	(6.167.064.751.254)	23.212.234.450.855
Tài sản không phân bổ								425.210.125.160
Tổng tài sản	19.781.908.568.948	3.684.327.137.931	1.456.640.954.090	3.542.815.278.307	773.043.691.038	140.563.571.795	(6.167.064.751.254)	23.637.444.576.015
Nợ phải trả của các bộ phận	(12.919.735.954.618)	(2.645.570.824.971)	(1.281.014.128.848)	(2.875.246.062.170)	(367.585.526.392)	(94.419.026.287)	6.455.356.993.112	(13.728.214.530.174)
Nợ phải trả không phân bổ								(165.721.279.143)
Tổng nợ phải trả	(12.919.735.954.618)	(2.645.570.824.971)	(1.281.014.128.848)	(2.875.246.062.170)	(367.585.526.392)	(94.419.026.287)	6.455.356.993.112	(13.893.935.809.317)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm kính, gương	Nhóm sứ, sen vòi và phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Bộ phận khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Tài sản bộ phận	19.724.249.370.765	3.913.895.131.615	1.696.677.015.750	3.585.783.804.177	832.704.400.908	142.427.088.883	(6.249.437.184.785)	23.646.299.627.313
Tài sản không phân bổ								453.890.463.972
Tổng tài sản	19.724.249.370.765	3.913.895.131.615	1.696.677.015.750	3.585.783.804.177	832.704.400.908	142.427.088.883	(6.249.437.184.785)	24.100.190.091.285
Nợ phải trả của các bộ phận	(13.276.811.215.951)	(2.789.648.975.930)	(1.493.104.157.807)	(2.902.408.614.294)	(408.819.154.213)	(97.768.260.676)	6.553.206.785.970	(14.415.353.592.901)
Nợ phải trả không phân bổ								(160.518.581.689)
Tổng nợ phải trả	(13.276.811.215.951)	(2.789.648.975.930)	(1.493.104.157.807)	(2.902.408.614.294)	(408.819.154.213)	(97.768.260.676)	6.553.206.785.970	(14.575.872.174.590)

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm kính, gương	Nhóm sứ, sen vòi và phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Bộ phận khác	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.985.383.854.724	785.539.278.967	323.015.789.911	1.547.703.270.047	545.402.799.826	163.818.758.272	5.350.863.751.747
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.032.472.889.783	736.375.512.650	274.006.919.874	1.299.037.158.726	490.969.129.993	125.662.947.651	3.958.524.558.677
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	952.910.964.941	49.163.766.317	49.008.870.037	248.666.111.321	54.433.669.833	38.155.810.621	1.392.339.193.070
Chi phí không phân bổ							659.658.698.339
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							732.680.494.731
(Lỗ) từ hoạt động khác							(3.977.523.475)
Kết quả từ hoạt động tài chính							(153.764.543.845)
Lợi nhuận trước thuế							574.938.427.411
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại							166.514.178.249
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							408.424.249.162

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm kính, gương	Nhóm sứ, sen vòi và phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Bộ phận khác	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.979.866.059.999	966.356.406.836	403.764.395.490	1.556.362.825.437	622.579.754.477	173.607.482.579	6.702.536.924.818
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.576.311.676.641	963.270.105.136	286.035.463.735	1.300.104.773.181	559.566.738.676	132.416.190.378	4.817.704.947.747
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	1.403.554.383.358	3.086.301.700	117.728.931.755	256.258.052.256	63.013.015.801	41.191.292.201	1.884.831.977.071
Chi phí không phân bổ							690.963.928.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							1.193.868.048.404
Lợi nhuận từ hoạt động khác							2.817.281.653
Kết quả từ hoạt động tài chính							(171.792.676.740)
Lợi nhuận trước thuế							1.024.892.653.317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại							247.728.579.600
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							777.164.073.717

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	3.455.377.297.432	3.750.650.622.413
Doanh thu bán bất động sản	71.829.869.507	37.050.194.582
Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	804.273.896.370	967.838.248.297
Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	327.290.000.222	405.038.953.346
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.556.657.258.000	1.559.443.338.258
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	545.401.873.900	622.579.754.477
Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	28.937.635.797	61.758.365.095
Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	57.620.912.259	59.341.609.577
Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản và vận chuyển	31.735.198.545	23.722.154.936
Doanh thu bán hàng khác	31.630.652.832	13.878.003.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.923.255.904.790	2.951.703.946.454
Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	1.626.670.361.014	2.708.650.057.534
Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	282.547.551.433	227.664.984.025
Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	4.220.074.421	3.147.285.609
Dịch vụ khác	9.817.917.922	12.241.619.286
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.336.072.770	6.504.410.288
Các khoản giảm trừ doanh thu	(32.105.523.245)	(6.322.054.337)
Chiết khấu thương mại	(24.902.062.829)	-
Hàng bán bị trả lại	(7.045.875.050)	(6.322.054.337)
Giảm giá hàng bán	(157.585.366)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.350.863.751.747	6.702.536.924.818
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)	3.992.413.186	9.293.003.438

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	2.973.842.444.987	3.176.799.434.735
Giá vốn bán bất động sản	54.525.181.464	17.245.801.786
Hạch toán giảm do điều chỉnh tổng mức đầu tư các dự án theo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án	-	(71.236.855.270)
Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	736.375.512.610	963.270.105.136
Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	274.006.919.876	286.035.463.735
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.299.037.158.726	1.300.104.773.181
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	490.969.129.993	559.566.738.676
Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	19.078.341.669	49.734.854.898
Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	45.706.512.693	44.976.363.158
Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản và vận chuyển	25.721.518.231	15.605.075.917
Giá vốn bán hàng khác	28.422.169.725	11.497.113.518
Giá vốn dịch vụ cung cấp	982.123.982.643	1.637.907.594.579
Giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	780.157.221.075	1.470.850.122.608
Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	195.232.356.197	159.452.607.517
Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	2.330.271.767	849.367.975
Giá vốn dịch vụ khác	4.404.133.604	6.755.496.479
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.558.131.047	2.997.918.433
	3.958.524.558.677	4.817.704.947.747

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.984.023.260.930	2.743.555.414.582
Chi phí nhân công	647.832.976.661	665.153.745.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.124.358.183.853	1.832.065.111.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.361.552.210	623.551.891.630
Chi phí khác	327.214.435.708	390.032.468.692
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(42.042.464.984)	(38.016.233.371)
	4.829.747.944.378	6.216.342.398.568

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.000.793.415	32.440.741.291
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.013.429.490	3.031.607.559
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.801.704	53.802.414
	40.053.024.609	35.526.151.264

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	133.342.310.254	170.901.157.148
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.692.424.001	13.725.374.625
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.989.864.961	5.031.104.054
Chi phí tài chính khác	1.119.340.784	3.700.831.354
	156.143.940.000	193.358.467.181

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	67.535.579.860	64.010.895.779
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.784.794.142	23.672.809.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.407.175.571	1.276.685.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.351.077.474	210.623.635.193
Chi phí khác	70.764.877.907	87.549.029.445
	349.843.504.954	387.133.054.720
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	144.950.735.383	159.159.942.780
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.630.168.188	5.035.758.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.278.342.530	10.513.590.322
Thuế, phí và lệ phí	9.469.592.615	12.236.750.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.256.091.032	44.947.518.979
Chi phí dự phòng	13.558.261.626	(46.306.515.004)
Chi phí khác	82.672.002.011	118.243.827.419
	309.815.193.385	303.830.873.947

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	164.645.750.571	235.773.132.924
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	164.645.750.571	235.773.132.924

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	364.875.946.394	786.708.368.632
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị (VND)</i>	-	(69.089.160.501)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	364.875.946.394	717.619.208.131
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	448.350.000	448.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	814	1.601

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị. Nếu Tổng Công ty và các công ty con thay đổi mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng. Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2023 theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	786.708.368.632	-	786.708.368.632
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị (VND)	-	(69.089.160.501)	(69.089.160.501)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	786.708.368.632	(69.089.160.501)	717.619.208.131
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	448.350.000	-	448.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.755		1.601

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Cam kết góp vốn

Tổng Công ty có các cam kết góp vốn trong tương lai tại các Công ty con, cụ thể:

- Góp vốn vào Công ty Vimariel - CTCP: Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201800507 điều chỉnh lần 3 ngày 01 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty cam kết góp 17.171.192,51 Euro. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã góp tổng cộng 14.538.507,83 EUR bao gồm tiền chuyển khoản với số tiền 13.126.853,48 EUR tương ứng với 344.243.352.757 VND và tài sản chờ góp vốn có giá trị 1.411.654,35 EUR tương ứng với 35.010.439.495 VND.
- Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Viglacera Hưng Yên với số tiền cam kết dự kiến là 178.500.000.000 VND.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn (không còn là bên liên quan kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2024)
Bộ Xây dựng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.992.413.186	9.293.003.438
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	3.436.669.500	4.373.437.250
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	483.187.519	546.510.684
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	40.080.000	177.099.200
Công ty SanVig - CTCP	32.476.167	734.323.200
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	-	3.461.633.104
Mua hàng	138.907.142.170	147.750.011.953
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	71.188.733.520	90.991.232.244
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	47.613.005.040	24.621.929.978
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	20.105.403.610	32.136.849.731
Góp vốn	-	44.742.361.262
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	-	44.742.361.262
Thu hồi vốn góp	-	44.742.361.262
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	-	44.742.361.262
Nhận cổ tức	-	264.182.575.952
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	-	263.637.586.013
Công ty SanVig - CTCP	-	544.989.939
Trả cổ tức	-	398.090.942.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	225.105.680.000
Bộ Xây dựng	-	172.985.262.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.613.573.436	16.955.270.855
Công ty SanVig - CTCP	6.493.444.159	6.362.716.159
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.251.146.276	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	1.613.021.675	1.613.021.675
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.254.874.018	1.388.028.514
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	888.855.220	851.354.645
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	66.492.503	77.789.503
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	2.357.149.698
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	8.324.800
Phải thu khách hàng dài hạn	2.407.149.698	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.407.149.698	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.006.339.816	1.933.387.222
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	600.000.000	1.454.652.401
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	344.594.036	344.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	61.745.780	134.140.785
Phải thu ngắn hạn khác	4.755.356.908	5.564.249.196
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.053.370.612	2.053.370.612
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	750.952.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	-	57.940.288
Phải thu dài hạn khác	750.952.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	62.697.723.519	57.891.024.291
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	60.327.324.652	56.464.170.160
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.162.476.935	1.162.476.935
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	943.544.736	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	264.377.196	264.377.196
Người mua trả tiền trước	45.299.660	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	45.299.660	-

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		4.050.000.000	3.939.545.455
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	810.000.000	810.000.000
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	810.000.000	810.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	810.000.000	810.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	810.000.000	758.454.545
Bà Trần Thị Minh Loan	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05 tháng 7 năm 2024	810.000.000	699.545.455
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2022	-	51.545.455
Ban Tổng Giám đốc		3.884.267.237	5.178.809.611
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	810.000.000	970.110.000
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	-	240.975.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2024	760.014.863	996.115.177
Ông Hoàng Kim Bằng	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2024	808.723.825	884.289.442
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	806.401.134	1.059.317.486
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc (chi tại Văn phòng Tổng Công ty)	309.319.854	532.914.870
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Tổng Giám đốc (chi tại Văn phòng Tổng Công ty)	389.807.561	495.087.636
Ban Kiểm soát		1.708.044.838	1.752.798.577
Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban	695.025.000	695.025.000
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	517.366.529	556.636.478
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên	495.653.309	440.332.554
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2022	-	60.804.545
		9.642.312.075	10.871.153.643

Tổng Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024